



Thứ tư, ngày 10 tháng 10 năm 2018

## Vietnam Daily Review

Tâm lý chờ đợi

### Dự đoán xu hướng thị trường

|                      | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 10/11/2018      |          | •         |          |
| Tuần 8/10-12/10/2018 |          | •         |          |
| Tháng 10/2018        |          | •         |          |

### Điểm nhấn

- Chỉ số VN-Index biến động ở phiên sáng, giảm nhẹ ở phiên chiều.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm GAS (+1.02 điểm); SAB (+0.56 điểm); VRE (+0.42 điểm); VJC (+0.34 điểm); HPG (+0.26 điểm)
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm MSN (-1.28 điểm); BID (-0.81 điểm); VNM (-0.49 điểm); CTG (-0.29 điểm); NVL (-0.25 điểm)
- Dòng tiền tập trung vào nhóm cổ phiếu thủy sản và công nghệ, thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên hôm nay đạt 3,740.6 tỷ đồng. Biên độ dao động trong phiên hôm nay là 8.4 điểm. Thị trường có 109 mã tăng và 175 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 2.23 điểm, đóng cửa tại 993.96 điểm. Cùng lúc đó, HNX-Index giảm 0.54 xuống 113.76 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã bán ròng 353.02 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã VIC (83.93 tỷ), HPG (67.76 tỷ) và NVL (60.25 tỷ). Cùng lúc đó, họ cũng bán ròng 51.41 tỷ đồng trên sàn HNX.

### Nhận định thị trường

Chỉ số VN-Index biến động, giảm nhẹ trong phiên sáng, nhóm cổ phiếu dầu khí như GAS, PLX, nhóm cổ phiếu ngân hàng như TCB, VCB hút dòng tiền, nhóm bluechips như VIC, HPG, MWG cũng hỗ trợ tích cực cho thị trường. Trong phiên chiều, lực bán tập trung xuất hiện trở lại ở nhóm cổ phiếu ngân hàng như BID, CTG, MBB, VPB, TCB và các cổ phiếu bluechips như VNM, MSN, BVH khiến chỉ số tiếp tục giảm nhẹ. Khối ngoại tăng cường bán ròng tập trung ở VIC và HPG. Trên quan điểm của BSC, nhà đầu tư trên thị trường tiếp tục trong xu hướng điều chỉnh do tâm lý nhà đầu tư tiếp tục chờ đợi các thông tin hỗ trợ từ kết quả kinh doanh trong vòng khoảng 2 tuần tiếp theo cũng như những tín hiệu tích cực từ các diễn biến của thị trường trong khu vực và thế giới.

### Phân tích kỹ thuật:

#### FPT\_Hồi phục trung hạn

(Vui lòng tải và xem trang 2)

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Trần Thành Hưng

hungtt@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Quang

quangd@bsc.com.vn

**VN-INDEX 993.96**

Giá trị: 3740.6 tỷ -2.23 (-0.22%)

Khối ngoại (ròng): -353.02 tỷ

**HNX-INDEX 113.76**

Giá trị: 565.6 tỷ -0.54 (-0.47%)

Khối ngoại (ròng): -51.41 tỷ

**UPCOM-INDEX 53.82**

Giá trị: 318.8 tỷ 0.12 (0.22%)

Khối ngoại(ròng): 0.58 tỷ

### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 74.7    | -0.29% |
| Giá vàng           | 1,187   | -0.25% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,353  | -0.01% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,824  | -0.04% |
| Tỷ giá JPY/VND     | 20,618  | -0.25% |
| LS liên NH 1 tháng | 0.0%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm      | 4.5%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| SBT     | 28.8    | VIC     | 83.9    |
| GEX     | 6.8     | HPG     | 67.8    |
| PTB     | 6.6     | NVL     | 60.3    |
| KBC     | 5.7     | VNM     | 43.0    |
| YEG     | 5.0     | MSN     | 41.3    |

Nguồn: BSC Research

Tổng quan thị trường Trang 1

Phân tích kỹ thuật Trang 2

Danh mục khuyến nghị Trang 3

Cổ phiếu lớn Trang 4

Thống kê thị trường Trang 5

Báo cáo mới nhất Trang 6

Khuyến cáo sử dụng Trang 7

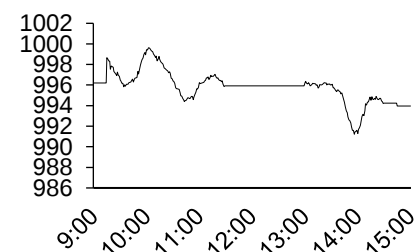
## Cập nhật cổ phiếu đáng chú ý trong ngày

Lê Quốc Trung

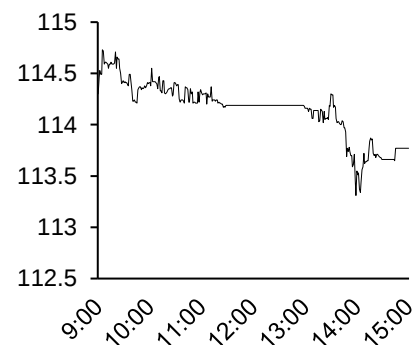
[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Hợp đồng tương lai

| Ticker    | Đóng cửa | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|----------|--------|--------|
| VN30F1810 | 971.6    | -0.2%  | -30.1% |
| VN30F1811 | 972.4    | -0.2%  | -10.3% |
| VN30F1812 | 970.9    | -0.2%  | 35.0%  |
| VN30F1903 | 972.0    | -0.1%  | -50.0% |

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| VRE | 40  | 1.8       | 1.0      |
| VJC | 145 | 1.4       | 0.9      |
| HPG | 41  | 1.0       | 0.9      |
| MWG | 131 | 1.2       | 0.5      |
| FPT | 45  | 1.3       | 0.5      |

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| MSN | 85  | -4        | -2.5     |
| MBB | 23  | -1        | -0.6     |
| VNM | 130 | -1        | -0.6     |
| VPB | 25  | -1        | -0.5     |
| NVL | 64  | -1        | -0.5     |

| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú                   |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|---------------------------|
| HPG | 12.1                | 41.4             | 37             | 43               | NGỪNG BÁN  | Tăng giá kéo dài          |
| MBB | 11.0                | 22.8             | 22             | 24               | NGỪNG MUA  | Giảm giá kéo dài          |
| STB | 5.3                 | 13.4             | 12             | 14               | NGỪNG MUA  | Tăng giá kéo dài          |
| VIC | 5.1                 | 96.6             | 92             | 104              | NGỪNG MUA  | Giảm giá kéo dài          |
| PVS | 4.7                 | 22.6             | 21             | 25               | NGỪNG BÁN  | Điều chỉnh trong ngắn hạn |
| VJC | 4.7                 | 145.0            | 143            | 154              | NGỪNG BÁN  | Giảm giá trong trung hạn  |
| VPB | 4.5                 | 25.0             | 24             | 27               | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài          |
| SBT | 4.4                 | 20.9             | 20             | 22               | NGỪNG BÁN  | Tăng giá kéo dài          |
| ACB | 4.1                 | 33.6             | 31             | 35               | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài          |
| CTG | 4.1                 | 26.5             | 25             | 28               | NGỪNG BÁN  | Điều chỉnh trong ngắn hạn |

## Phân tích kỹ thuật

FPT\_Hồi phục trung hạn

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: điều chỉnh ngắn hạn, hồi phục trung hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Trên mức 0
- Chỉ báo RSI: Tiếp cận Bollinger dưới
- Đường MA: Đường MA 20 và MA 50 nằm trên đường MA 100 dài hạn.

**Nhận định:** FPT là cổ phiếu ngành công nghệ viễn thông đang trong giai đoạn hồi phục trung hạn. Hai đường MA ngắn hạn MA 20 và MA 50 nằm trên MA 100 thể hiện xu hướng tăng. Khối lượng giao dịch và giá cùng giảm nhẹ cho thấy FPT đang điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ mạnh được xác định tại vùng giá 43.5 - 44.5, nhiều khả năng giá sẽ tích lũy tại vùng hỗ trợ này trước khi tăng trở lại.



## Danh mục khuyến nghị

### Danh mục ngắn hạn

| TT                | Mã  | Ngày mua  | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dừng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|-----------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | REE | 20/7/2018 | 32.70   | 36.55        | 11.8%          | 30.1    | 37.6     |
| 2                 | HT1 | 22/8/2018 | 12.60   | 13.80        | 9.5%           | 11.6    | 14.5     |
| 3                 | HBC | 26/9/2018 | 25.20   | 24.35        | -3.4%          | 23.2    | 29.0     |
| 4                 | PTB | 10/4/2018 | 64.00   | 68.30        | 6.7%           | 58.9    | 73.6     |
| <b>Trung bình</b> |     |           |         |              | <b>6.0%</b>    |         |          |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục CANSLIM

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá  | Giá hiện tại | Hiệu suất    | Dừng | Mục  |
|-------------------|-----|------------|------|--------------|--------------|------|------|
| 1                 | MBB | 27/4/2015  | 13.8 | 22.75        | 64.9%        | 34.4 | 37.1 |
| 2                 | HPG | 28/10/2016 | 25.5 | 41.40        | 62.5%        | 24.2 | 43.5 |
| 3                 | HCM | 18/09/2017 | 41.9 | 66.60        | 58.9%        | 39.8 | 60.0 |
| 4                 | GEX | 2/4/2018   | 29.4 | 28.45        | -3.2%        | 27.9 | 40.0 |
| <b>Trung bình</b> |     |            |      |              | <b>45.8%</b> |      |      |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục cơ bản

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá   | Giá hiện tại | Hiệu suất    | Dừng | Mục   |
|-------------------|-----|------------|-------|--------------|--------------|------|-------|
| 1                 | PVT | 23/06/2016 | 11.1  | 18.7         | 68.5%        | 17.0 | 22.7  |
| 2                 | ACB | 2/2/2018   | 32.4  | 33.6         | 3.7%         | 30.8 | 45.0  |
| 3                 | PNJ | 21/08/2018 | 105.0 | 109.7        | 4.5%         | 95.0 | 125.0 |
| <b>Trung bình</b> |     |            |       |              | <b>25.5%</b> |      |       |

Nguồn: BSC Research

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B  | NN sở hữu | ROE   |       |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|------|-----------|-------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 131.0                   | 1.2%   | 0.6  | 1,839                  | 3.3                        | 8,472        | 15.5 | 5.6  | 49.0%     | 43.9% |       |
| PNJ | Bán lẻ            | 109.7                   | 1.0%   | 0.9  | 773                    | 2.2                        | 5,110        | 21.5 | 5.3  | 49.0%     | 33.9% |       |
| BVH | Bảo hiểm          | 92.0                    | -0.6%  | 1.5  | 2,804                  | 0.5                        | 1,831        | 50.3 | 4.2  | 24.8%     | 8.5%  |       |
| PVI | Bảo hiểm          | 33.8                    | 1.2%   | 0.8  | 340                    | 0.1                        | 1,984        | 17.0 | 1.1  | 43.9%     | 7.7%  |       |
| VIC | Bất động sản      | 96.6                    | 0.0%   | 1.1  | 13,405                 | 5.1                        | 1,292        | 74.8 | 6.9  | 7.5%      | 11.2% |       |
| VRE | Bất động sản      | 40.0                    | 1.8%   | 1.1  | 3,306                  | 2.1                        | 791          | 50.6 | 2.9  | 31.4%     | 5.7%  |       |
| NVL | Bất động sản      | 64.0                    | -1.4%  | 0.8  | 2,525                  | 3.1                        | 2,534        | 25.3 | 4.2  | 8.3%      | 18.7% |       |
| REE | Bất động sản      | 36.6                    | -1.2%  | 1.0  | 493                    | 0.9                        | 5,319        | 6.9  | 1.3  | 49.0%     | 20.9% |       |
| DXG | Bất động sản      | 29.0                    | 0.5%   | 1.5  | 441                    | 2.2                        | 2,870        | 10.1 | 2.4  | 46.2%     | 26.2% |       |
| SSI | Chứng khoán       | 32.6                    | -0.2%  | 1.3  | 708                    | 3.4                        | 2,585        | 12.6 | 1.8  | 56.5%     | 14.4% |       |
| VCI | Chứng khoán       | 64.0                    | -0.2%  | 1.0  | 454                    | 0.3                        | 4,289        | 14.9 | 3.4  | 41.1%     | 30.5% |       |
| HCM | Chứng khoán       | 66.6                    | -0.4%  | 1.3  | 375                    | 0.3                        | 6,129        | 10.9 | 2.9  | 61.8%     | 29.3% |       |
| FPT | Công nghệ         | 45.3                    | 1.3%   | 0.9  | 1,208                  | 1.4                        | 5,094        | 8.9  | 2.4  | 49.0%     | 28.6% |       |
| FOX | Công nghệ         | 52.0                    | 0.0%   | 0.4  | 511                    | 0.0                        | 3,453        | 15.1 | 3.9  | 0.2%      | 26.5% |       |
| GAS | Dầu khí           | 121.0                   | 1.4%   | 1.6  | 10,069                 | 1.0                        | 5,796        | 20.9 | 5.4  | 3.6%      | 27.4% |       |
| PLX | Dầu khí           | 67.0                    | -0.1%  | 1.5  | 3,376                  | 1.3                        | 3,254        | 20.6 | 4.1  | 11.0%     | 18.3% |       |
| PVS | Dầu khí           | 22.6                    | -2.6%  | 1.8  | 439                    | 4.7                        | 1,620        | 13.9 | 0.9  | 20.8%     | 6.8%  |       |
| BSR | Dầu khí           | 18.5                    | -1.6%  | 0.8  | 2,494                  | 2.8                        | #N/A         | N/A  | #N/A | N/A       | 36.9% | 23.0% |
| DHG | Dược              | 92.0                    | 0.5%   | 0.5  | 523                    | 0.4                        | 4,035        | 22.8 | 4.1  | 49.5%     | 18.4% |       |
| DPM | Hóa chất          | 18.4                    | -0.5%  | 1.0  | 313                    | 0.3                        | 1,444        | 12.7 | 0.9  | 20.9%     | 8.0%  |       |
| DCM | Hóa chất          | 10.5                    | -0.9%  | 0.6  | 241                    | 0.2                        | 790          | 13.2 | 0.9  | 4.0%      | 6.6%  |       |
| VCB | Ngân hàng         | 61.7                    | 0.0%   | 1.4  | 9,651                  | 2.1                        | 3,140        | 19.6 | 3.8  | 20.8%     | 20.5% |       |
| BID | Ngân hàng         | 35.4                    | -2.1%  | 1.7  | 5,254                  | 3.2                        | 2,329        | 15.2 | 2.4  | 2.5%      | 16.7% |       |
| CTG | Ngân hàng         | 26.5                    | -0.9%  | 1.6  | 4,282                  | 4.1                        | 2,085        | 12.7 | 1.5  | 30.0%     | 12.2% |       |
| VPB | Ngân hàng         | 25.0                    | -0.8%  | 1.2  | 2,670                  | 4.5                        | 2,663        | 9.4  | 2.2  | 23.5%     | 26.9% |       |
| MBB | Ngân hàng         | 22.8                    | -1.3%  | 1.3  | 2,137                  | 11.0                       | 2,113        | 10.8 | 1.7  | 20.0%     | 16.3% |       |
| ACB | Ngân hàng         | 33.6                    | -0.3%  | 1.2  | 1,822                  | 4.1                        | 2,887        | 11.6 | 2.3  | 29.8%     | 21.7% |       |
| BMP | Nhựa              | 63.0                    | -5.4%  | 0.8  | 224                    | 0.8                        | 5,642        | 11.2 | 2.2  | 76.9%     | 19.6% |       |
| NTP | Nhựa              | 48.1                    | -1.8%  | 0.4  | 187                    | 0.0                        | 4,932        | 9.8  | 2.1  | 23.1%     | 22.0% |       |
| MSR | Tài nguyên        | 21.2                    | -1.9%  | 1.2  | 829                    | 0.0                        | 229          | 92.7 | 1.7  | 2.6%      | 1.8%  |       |
| HPG | Thép              | 41.4                    | 1.0%   | 0.9  | 3,823                  | 12.1                       | 4,210        | 9.8  | 2.4  | 39.4%     | 30.1% |       |
| HSG | Thép              | 12.6                    | -4.6%  | 1.4  | 210                    | 4.5                        | 1,861        | 6.7  | 0.9  | 19.6%     | 14.0% |       |
| VNM | Tiêu dùng         | 130.0                   | -0.7%  | 0.6  | 9,843                  | 3.6                        | 5,065        | 25.7 | 8.7  | 59.1%     | 34.9% |       |
| SAB | Tiêu dùng         | 226.0                   | 1.3%   | 0.8  | 6,301                  | 0.2                        | 7,082        | 31.9 | 9.2  | 9.7%      | 31.2% |       |
| MSN | Tiêu dùng         | 84.5                    | -4.0%  | 1.1  | 4,273                  | 4.9                        | 5,370        | 15.7 | 5.2  | 38.3%     | 32.2% |       |
| SBT | Tiêu dùng         | 20.9                    | 1.5%   | 0.8  | 450                    | 4.4                        | 1,053        | 19.8 | 1.7  | 8.5%      | 11.1% |       |
| ACV | Vận tải           | 82.6                    | -0.5%  | 0.8  | 7,819                  | 0.2                        | 1,883        | 43.9 | 6.6  | 3.6%      | 15.9% |       |
| VJC | Vận tải           | 145.0                   | 1.4%   | 1.1  | 3,415                  | 4.7                        | 9,463        | 15.3 | 7.4  | 24.3%     | 67.1% |       |
| HVN | Vận tải           | 38.4                    | -0.3%  | 1.7  | 2,086                  | 0.5                        | 1,727        | 22.2 | 3.1  | 9.2%      | 14.6% |       |
| GMD | Vận tải           | 27.9                    | -0.9%  | 0.9  | 360                    | 1.5                        | 6,218        | 4.5  | 1.4  | 20.4%     | 30.1% |       |
| PVT | Vận tải           | 18.7                    | -0.3%  | 0.8  | 229                    | 0.1                        | 2,168        | 8.6  | 1.4  | 34.3%     | 17.2% |       |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 85.5                    | 3.0%   | 1.0  | 595                    | 1.1                        | 5,657        | 15.1 | 5.1  | 2.5%      | 46.4% |       |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.2                    | -1.1%  | 0.9  | 355                    | 0.6                        | 1,309        | 13.9 | 1.3  | 24.6%     | 9.0%  |       |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 13.8                    | -3.8%  | 0.6  | 229                    | 0.1                        | 1,537        | 9.0  | 1.0  | 4.9%      | 10.9% |       |
| CTD | Xây dựng          | 165.8                   | 0.0%   | 0.8  | 564                    | 0.4                        | 20,360       | 8.1  | 1.7  | 44.1%     | 22.5% |       |
| VCG | Xây dựng          | 19.2                    | 2.1%   | 1.5  | 369                    | 2.0                        | 2,715        | 7.1  | 1.3  | 10.6%     | 19.2% |       |
| CII | Xây dựng          | 26.6                    | 0.0%   | 0.6  | 283                    | 0.5                        | (39)         | #N/A | N/A  | 1.3       | 55.0% | -0.2% |
| POW | Điện              | 15.5                    | 2.0%   | 0.6  | 1,578                  | 1.1                        | 1,026        | 15.1 | 1.4  | 71.7%     | 9.1%  |       |
| NT2 | Điện              | 26.1                    | -1.1%  | 0.7  | 327                    | 0.1                        | 2,912        | 9.0  | 2.1  | 21.5%     | 19.5% |       |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| GAS | 121.00 | 1.42 | 1.03     | 185290.00 |
| SAB | 226.00 | 1.25 | 0.57     | 18450.00  |
| VRE | 40.00  | 1.78 | 0.42     | 1.20MLN   |
| VJC | 145.00 | 1.40 | 0.34     | 748570.00 |
| HPG | 41.40  | 0.98 | 0.27     | 6.74MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| MSN | 84.50  | -3.98 | -1.29    | 1.32MLN   |
| BID | 35.35  | -2.08 | -0.81    | 2.08MLN   |
| VNM | 130.00 | -0.69 | -0.50    | 636650.00 |
| CTG | 26.45  | -0.94 | -0.29    | 3.55MLN   |
| NVL | 64.00  | -1.39 | -0.26    | 1.12MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| KSH | 2.02  | 6.88 | 0.00     | 1.98MLN   |
| MCP | 23.40 | 6.85 | 0.01     | 230.00    |
| CLW | 17.95 | 6.85 | 0.01     | 10.00     |
| CLG | 3.01  | 6.74 | 0.00     | 18190.00  |
| APC | 44.50 | 6.71 | 0.01     | 132830.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| HT1 | 13.80 | -12.93 | -0.25    | 175200.00 |
| AGF | 6.78  | -7.00  | -0.01    | 6510.00   |
| HVG | 7.09  | -6.96  | -0.04    | 31250.00  |
| ATG | 3.22  | -6.94  | 0.00     | 103760.00 |
| SJF | 17.45 | -6.93  | -0.03    | 1.31MLN   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VCS | 85.50  | 3.01 | 0.08     | 298400.00 |
| NVB | 9.40   | 1.08 | 0.03     | 1.98MLN   |
| TV2 | 150.00 | 3.81 | 0.03     | 45800.00  |
| VCG | 19.20  | 2.13 | 0.03     | 2.43MLN   |
| NDN | 16.10  | 3.21 | 0.02     | 438100.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| PVS | 22.60 | -2.59 | -0.14    | 4.75MLN   |
| ACB | 33.60 | -0.30 | -0.13    | 2.80MLN   |
| SHB | 8.60  | -1.15 | -0.11    | 8.34MLN   |
| TNG | 15.40 | -9.94 | -0.06    | 1.71MLN   |
| VGC | 18.20 | -1.09 | -0.04    | 792600.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

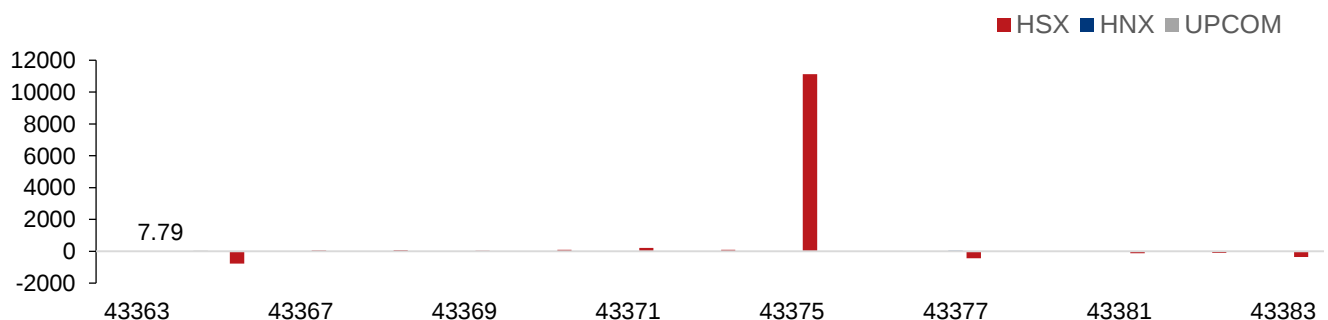
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| ACM | 0.90  | 12.50 | 0.01     | 22400.00 |
| PJC | 41.80 | 10.00 | 0.01     | 100.00   |
| SRA | 43.00 | 9.97  | 0.01     | 26700.00 |
| VNF | 29.10 | 9.81  | 0.01     | 500.00   |
| MIM | 20.50 | 9.63  | 0.00     | 100.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| HLD | 13.80 | -21.14 | -0.03    | 73500.00 |
| PVV | 0.70  | -12.50 | 0.00     | 2900.00  |
| SDG | 26.20 | -9.97  | -0.01    | 100.00   |
| TNG | 15.40 | -9.94  | -0.06    | 1.71MLN  |
| CTX | 35.70 | -9.85  | -0.03    | 100.00   |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                  | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | Vĩ mô 2018M5_Phục hồi từ hoạt động đầu tư cơ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | Vĩ mô 2018M4_Câu chuyện của niềm             | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | Vĩ mô 2018M3_Hành trình vượt đỉnh 11         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | Vĩ mô 2018M02_Tích lũy để tăng               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2018M01        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2018     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | BSC_Vietnam Sector Review_2017_VN_Part 1     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | BSC_Vietnam Sector outlook_2018_VN_Part 2    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2017         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2017         | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | BSC_Sector insight_Đánh giá tác động SBV hạ  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M09        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M08        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M07        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E         | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | CSM | Cao su       | Nắm giữ     | 14/03/2018      | 14.7                | 17.0         | 15.8         | 170    | 93.1        | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | NT2 | Điện         | Nắm giữ     | 3/12/2018       | 29.3                | 30.2         | 26.1         | 2,912  | 9.0         | 2.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | EIB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 15.0                | 17.3         | 14.1         | 1,003  | 14.0        | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | VIS | Thép         | Theo dõi    | 13/03/2018      | 34.7                | 43.0         | 27.2         | -831   | #N/A<br>N/A | 2.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 46.8                | 55.8         | 33.6         | 2,887  | 11.6        | 2.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | VSC | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/8/2018        | 42.1                | 45.4         | 46.0         | 5,570  | 8.3         | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | DIG | Bất động sản | Mua         | 3/8/2018        | 27.3                | 36.6         | 17.6         | 1,035  | 17.0        | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | PVT | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/5/2018        | 18.0                | 20.2         | 18.7         | 2,168  | 8.6         | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | HPG | Thép         | Mua         | 3/1/2018        | 66.7                | 79.3         | 41.4         | 4,210  | 9.8         | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | DXG | Bất động sản | Mua<br>mạnh | 2/12/2018       | 28.2                | 40.0         | 29.0         | 2,870  | 10.1        | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | TNG | Dệt may      | Mua         | 16/01/2018      | 15.5                | 18.1         | 15.4         | 2,847  | 5.4         | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | CSV | Cao su       | Mua         | 12/6/2017       | 34.3                | 42.0         | 34.0         | 5,765  | 5.9         | 1.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 15/11/2017      | 56.9                | 70.2         | 45.3         | 5,094  | 8.9         | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | VCB | Ngân hàng    | Nắm giữ     | 13/11/2017      | 43.1                | 45.0         | 61.7         | 3,140  | 19.6        | 3.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | PVS | Dầu khí      | Mua         | 11/8/2017       | 16.1                | 17.5         | 22.6         | 1,620  | 13.9        | 0.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | MBB | Ngân hàng    | Mua         | 11/3/2017       | 22.6                | 26.0         | 22.8         | 2,113  | 10.8        | 1.7 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 11/3/2017       | 225.0               | 254.3        | 165.8        | 20,360 | 8.1         | 1.7 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | HAG | Nông nghiệp  | Mua         | 11/2/2017       | 8.0                 | 14.6         | 5.6          | -697   | #N/A        | 0.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | RAL | Tiêu dùng    | Mua         | 24/10/2017      | 134.1               | 167.5        | 100.0        | 18,378 | 5.4         | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 23/10/2017      | 109.0               | 132.0        | 109.7        | 5,110  | 21.5        | 5.3 | <a href="#">Click</a> |               |

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cần trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

